

Số: 2109 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 16. tháng 10. năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty cổ phần cao su Tây Ninh tại Văn bản số 497/CSTN-KT ngày 16 tháng 5 năm 2022 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 766/CSTN-KT ngày 07 tháng 9 năm 2023 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy chế biến cao su Hiệp Thạnh tại Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6790./TTr-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần cao su Tây Ninh địa chỉ tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Nhà máy chế biến cao su Hiệp Thạnh tại Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến cao su Hiệp Thạnh.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3900242776 ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/4/2014.
- 1.4. Mã số thuế: 3900242776.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến mủ cao su.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:
 - Tổng diện tích dự án: 93.352 m².

- Quy mô, công suất: 9.900 tấn sản phẩm/năm, gồm: 6.400 tấn sản phẩm Latex/năm, 3.500 tấn sản phẩm mủ cao su SVR 10, SVR 20/năm.

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty cổ phần cao su Tây Ninh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần cao su Tây Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần cao su Tây Ninh hoặc tại trụ sở UBND xã Hiệp Thạnh; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy chế biến cao su Hiệp Thạnh;

hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với UBND huyện Gò Dầu và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cty CP cao su Tây Ninh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Gò Dầu;
- UBND xã Hiệp Thạnh;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TN&MT;
- Bộ TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 209./GPMT-UBND
ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy lưu lượng 6,9 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất cao su latex lưu lượng 250 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất cao su SVR 10 và SVR 20 lưu lượng 300,74 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy mù tạt lưu lượng 5,0 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, máy móc lưu lượng 20 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình xả cặn của hệ thống xử lý nước cấp lưu lượng 5,0 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Dòng nước thải số 01: Nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05 và nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.700 m³/ngày.đêm để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.700 m³/ngày.đêm chảy vào hố ga thoát nước sau đó theo đường ống Ø315 mm, dài khoảng 60m, đặt ngầm cách mặt đất 0,5m chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Vàm Cỏ Đông tại xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.700 m³/ngày.đêm của Nhà máy tại xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (X= 579 601; Y= 1232 712), theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', mũi chiếu 3°.

- Điểm xả nước thải: Điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nước thải sau xử lý thoát vào hồ ga sau đó theo đường ống chảy ra sông Vàm Cỏ Đông tại xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 587,64 m³/ngày.đêm, tương đương 24,49 m³/giờ.

2.5. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.6. Chế độ xả thải: Liên tục.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột A với hệ số Kq=0,9, Kf=1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	45		
3	BOD ₅	mg/l	27		
4	COD	mg/l	90		
5	Tổng Nitơ	mg/l	45		
6	Amoni	mg/l	13,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng là 6,9 m³/ngày.đêm được thu gom về 05 bể tự hoại có thể tích 4,0 m³/bể; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.700 m³/ngày.đêm bằng tuyến ống uPVC Ø114mm, dài khoảng 1.000m để xử lý.

- Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải lò sấy mủ tạt với lưu lượng lớn nhất 5,0 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.700 m³/ngày.đêm bằng đường ống uPVC Ø 90mm để xử lý.

- Nước thải sản xuất, nước thải vệ sinh nhà xưởng và máy móc thiết bị với lưu lượng lớn nhất là 570,74 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của có công suất xử lý 1.700 m³/ngày.đêm để xử lý bằng mương bê tông

cốt thép ($R \times C = 0,3m \times 0,3m$) và mương bê tông cốt thép ($R = 0,3m - 0,6m$, $C = 0,3m - 0,8m$).

- Nước thải xả cặn của hệ thống xử lý nước cấp với lưu lượng $5,0 m^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $1.700 m^3/\text{ngày.đêm}$ bằng đường ống uPVC Ø 90mm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $1.700 m^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý, nước thải sau bể khử trùng của hệ thống xử lý có 02 phương án sau:

- + Phương án không tái sử dụng nước: Nước thải sau bể khử trùng theo đường ống thoát nước thải PVC Ø315, dài khoảng 60m, đặt ngầm cách mặt đất khoảng 0,5m chảy ra sông Vàm Cỏ Đông tại xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Khi đó lưu lượng xả thải bằng lưu lượng nước thải $587,64 m^3/\text{ngày.đêm}$.

- + Phương án tái sử dụng nước thải: Nước thải sau bể khử trùng một phần được thu gom về hồ tái sử dụng, tại hồ sử dụng bơm nước thải theo đường ống nhựa cung cấp nước cho công đoạn rửa nguyên liệu cao su mủ tạp trong dây chuyền sản xuất cao su SVR 10, SVR 20.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt: nước thải \rightarrow bể tự hoại 3 ngăn \rightarrow hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Nước thải sản xuất: nước thải \rightarrow bể gạn mủ (02 bể) \rightarrow ngăn trộn \rightarrow hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau: nước thải \rightarrow bể điều hòa \rightarrow bể lắng hóa lý I \rightarrow bể Anoxic I \rightarrow bể Anoxic II \rightarrow bể sinh học hiếu khí \rightarrow bể lắng sinh học \rightarrow bể keo tụ tạo bông \rightarrow bể lắng hóa lý II \rightarrow ngăn khử trùng \rightarrow nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: $1.700 m^3/\text{ngày.đêm}$.

Hóa chất sử dụng: Phèn nhôm, Polymer anion, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: đã lắp đặt

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amonium.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.

- Camera theo dõi: Lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng

theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: xây dựng 01 hò sơ cống có thể tích 3.200 m³.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hò chứa nước thải sau xử lý	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: bê tông cốt thép - Thể tích hữu ích: 3.200 m³ - Thời gian lưu hữu ích: 09 ngày 	01 hò

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.
- 3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.
- 3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.
- 3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

- 3.5. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 01-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột A với hệ số Kq=0,9, Kf=1.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 209../GPMT-UBND
ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ lò sấy mù cõm (sử dụng nhiên liệu đốt là khí hóa lỏng LPG) có công suất 1,5 tấn/giờ;
- Nguồn số 2: Khí NH₃ phát sinh từ công đoạn ly tâm mù latex.
- Nguồn số 03: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng 01, công suất 500 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).
- Nguồn số 04: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng 02, công suất 500 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Nguồn số 01 được thu gom theo đường ống dẫn khí thải thoát ra ngoài môi trường, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=1; Kv =1 ống thoát khí cao 10 m.
- Dòng khí thải số 02: Khí NH₃ cấp cho quá trình sản xuất mù latex hằng ngày khoảng 3,85 m³, tại công đoạn ly tâm mù latex, khí NH₃ thoát khoảng 3% tương đương khoảng 0,11 m³ khí được thu hồi bằng bơm hút và sụt khí vào 01 bồn kín chứa 2/3 nước sạch để hấp thụ khí NH₃, không có ống thoát khí thải ra môi trường. Sau 1 thời gian, định kỳ (khoảng sau 7 ngày tương đương 0,8 m³ khí NH₃ đã được hấp thụ bằng dung dịch nước) lấy mẫu trong bồn này kiểm tra nồng độ NH₃, khi nồng độ NH₃>10 mg/l sẽ mở van, dùng can chứa toàn bộ phần dung dịch này đem sử dụng như dung dịch chống khuẩn mù ngoài vườn cây.

- Dòng khí thải số 03: Tại ống thải của máy phát điện dự phòng 01 (nguồn số 03) (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thoát khí cao 10 m.

- Dòng khí thải số 04: Tại ống thải của máy phát điện dự phòng 02 (nguồn số 04) (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thoát khí cao 10 m.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy mù cõm công suất 1,5 tấn/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 579 741, Y= 1232 913.
- Dòng khí thải số 2: Không có ống thoát khí thải ra môi trường.
- Dòng khí thải số 3: Tại ống thải của máy phát điện dự phòng 01 (nguồn số 03)

(sử dụng nhiên liệu là dầu DO, hoạt động khi có sự cố mất điện). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 579 823, Y= 1232 882.

- Dòng khí thải số 4: Tại ống thải của máy phát điện dự phòng 02 (nguồn số 04) (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, hoạt động khi có sự cố mất điện). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 579 809, Y= 1232.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°03', mũi chiếu 3°)

2.1.3. Lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất:

- Dòng thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: Không có ống thoát khí thải ra môi trường.
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.433,8 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.433,8 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát, xả liên tục khi hoạt động.

2.5. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Đối với dòng thải số 01, dòng thải 03 và dòng thải số 04: Chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=1; Kv =1 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng thải số 01					
1	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục định kỳ do Nhà máy sử dụng khí LPG vận hành lò sấy.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	mg/Nm ³	50		
3	Cl ₂	mg/Nm ³	10		
II Dòng thải số 03 và 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P ≤ 20.000	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại điểm c Khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò sấy mủ cồm công suất 1,5 tấn/giờ được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=1; Kv =1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí cao 10 m.

- Nguồn số 02: Khí NH₃ từ công đoạn ly tâm mủ latex được thu gom thông qua hệ thống bơm hút khí NH₃ vào bồn chứa nước sạch để hấp thụ theo phương án nồng độ NH₃ > 10 mg/l. Khí thải sau hấp thụ ở dạng lỏng được xả van bồn chứa vào can để sử dụng như dung dịch chống khuẩn mủ ngoài vườn cây cao su của Nhà máy.

- Nguồn số 03: Lắp đặt đường ống thải cho máy phát điện dự phòng 01, công suất 500 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao 4,5 mét, đường Ø140, vật liệu sắt tráng kẽm.

- Nguồn số 04: Lắp đặt đường ống thải cho máy phát điện dự phòng 02, công suất 500 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao 4,5 mét, đường Ø140, vật liệu sắt tráng kẽm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò sấy: Có 01 hệ thống xử lý

Quy trình: khí thải → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm NaOH 10%) → ống thoát.

Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí NH₃ từ công đoạn ly tâm mủ latex:

Quy trình: khí NH₃ → máng dẫn (kín) → bơm hút khí NH₃ → bồn hấp thụ (dung dịch hấp thụ là nước sạch) → sử dụng cho mục đích chống khuẩn cho vườn cây cao su.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục

và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 209.../GPMT-UBND
ngày 1/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực cân mủ.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực mương đánh đồng.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy cán.
- Nguồn số 4: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đóng gói, ép bành.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X = 579 791,04; Y = 1232 943,59.
- Nguồn số 02: X = 579 774,80; Y = 1232 841,79.
- Nguồn số 03: X = 579 752,60; Y = 1232 941,95.
- Nguồn số 04: X = 579 699,96; Y = 1232 891,38.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°15', mũi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
 - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

- + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:
- + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2/QĐ.../GPMT – UBND
ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại ^{KS}	Rắn	08 02 04	10
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	70
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 160106, 160107, 160102) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	16 01 13	60
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	2.200
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^{KS}	Rắn	18 01 01	475
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^{KS}	Rắn	18 01 02	950
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^{KS}	Rắn	18 01 03	1.900
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^{KS}	Rắn	18 02 01	800
9	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại ^{KS}	Rắn/lỏng	19 05 03	105
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	400
TỔNG CỘNG		-	-	6.970

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	100
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	100
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	44.000
TỔNG CỘNG			44.200

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	3.860
Tổng khối lượng		3.860

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa là 96 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xêng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa là 100 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ cùng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: Thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2109./GPMT – UBND
ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐỀ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A với hệ số Kq = 0,9; Kf = 1,0). Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số Kp = 1 và Kv = 1 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.
8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.
9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.
10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.
15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:
 - Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;
 - Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.
16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường new tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.